

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An

Mã số thuế:

2 9 0 0 3 2 5 9 4 2

Địa chỉ trụ sở: Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Quận/ Huyện: TX Thái Hoà

Tỉnh/ Thành phố: Nghệ An

Điện thoại: Fax: 0383811307

Email: cafe.caosuna@gmail.com

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.928.047.901	39.516.825.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.723.568.624	5.944.901.463
1. Tiền	111		8.723.568.624	5.944.901.463
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.189.816.102	33.194.631.102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		94.225.740	23.100.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.979.444.836	19.941.944.836
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.280.774.804	1.280.774.804
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.108.078.574	12.221.519.314
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(272.707.852)	(272.707.852)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.592.896.541	161.470.793
1. Hàng tồn kho	141		2.592.896.541	161.470.793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		421.766.634	215.821.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		379.939.572	173.994.617
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		41.827.062	41.827.062
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.442.662.738	7.625.720.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.203.557.329	4.386.615.117
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.203.557.329	4.386.615.117
- Nguyên giá	222		22.678.972.176	22.678.972.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.475.414.847)	(18.292.357.059)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		53.125.000	53.125.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53.125.000)	(53.125.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.239.105.409	3.239.105.409
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.239.105.409	3.239.105.409
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		55.370.710.639	47.142.545.563
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.011.696.331	27.544.595.914
I. Nợ ngắn hạn	310		16.736.856.373	7.269.755.956
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		468.679.541	224.198.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.605.030.000	1.078.305.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		553.627.976	499.660.841
4. Phải trả người lao động	314		433.632.500	123.285.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.009.982.285	3.518.342.030
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.637.644.152	1.794.534.479
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.259.919	31.429.919

1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		20.274.839.958	20.274.839.958
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.274.839.958	20.274.839.958
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.359.014.308	19.597.949.649
I. Vốn chủ sở hữu	410		18.359.014.308	19.597.949.649
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.984.762.570	16.984.762.570
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.314.559.615	3.314.559.615
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.406.840.684)	(2.167.905.343)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.167.905.343)	(996.388.903)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.238.935.341)	(1.171.516.440)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.466.532.807	1.466.532.807
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		55.370.710.639	47.142.545.563

Ngày 14 tháng 7 năm 2021

Người lập

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Trọng Tâm



- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.792.498.397	31.140.001.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10.792.498.397	31.140.001.097
4. Giá vốn hàng bán	11		7.455.493.400	22.373.327.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.337.004.997	8.766.674.019
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		433.762.984	951.790.453
7. Chi phí tài chính	22		656.702.755	1.672.619.447
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		59.206.275	256.275.676
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.293.579.711	9.052.689.161
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(1.238.720.760)	(1.263.119.812)
11. Thu nhập khác	31			2.117.531.000
12. Chi phí khác	32		214.581	1.995.641.568
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(214.581)	121.889.432
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.238.935.341)	(1.141.230.380)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.238.935.341)	(1.141.230.380)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thanh

Phạm Thị Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Trọng Tâm

Nguyễn Trọng Tâm

Ngày 14 tháng 7 năm 2021



Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A. Tài khoản trong bảng							
111	Tiền mặt	682.273.962		26.015.651.826	25.768.737.660	929.188.128	
1111	Tiền Việt Nam	682.273.962		26.015.651.826	25.768.737.660	929.188.128	
112	Tiền gửi Ngân hàng	5.262.627.501		22.461.774.409	19.930.021.414	7.794.380.496	
1121	Tiền Việt Nam	5.261.754.118		22.461.774.409	19.930.021.414	7.793.507.113	
1122	Ngoại tệ	873.383				873.383	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.280.774.804				1.280.774.804	
1283	Cho vay	1.280.774.804				1.280.774.804	
131	Phải thu của khách hàng	23.100.000	1.078.305.500	8.347.501.240	10.803.100.000	94.225.740	3.605.030.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			144.342.607	144.342.607		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			144.342.607	144.342.607		
136	Phải thu nội bộ	6.364.184.717	1.406.511.800	6.590.727.400	9.230.459.565	5.772.815.402	3.454.874.650
1361	Phải thu nội bộ vốn ngắn hạn	1.846.722.793	1.406.511.800	6.510.917.800	9.150.491.579	1.255.511.864	3.454.874.650
1362	Phải thu nội bộ vốn dài hạn	4.517.461.924		79.809.600	79.967.986	4.517.303.538	
138	Phải thu khác	11.517.564.312	295.991.817	18.765.101.819	16.648.763.852	14.162.417.222	824.506.760
1383	Phải thu BHXH	168.901.649	108.451.822	14.399.629.386	11.913.952.903	3.140.937.512	594.811.202
1384	Phải thu các loại khoản	5.168.974.267	12.342.410	3.014.023.792	3.144.960.267	5.047.146.932	21.451.550
1386	Phải thu các khoản đầu tư	3.306.058.657	6.331.324	982.342.324	1.168.147.644	3.170.282.513	56.360.500
1387	Phải thu vốn cá phê AFD, Cao su 327,rừng327	2.118.810.058	134.921.564	63.629.925	123.538.196	2.056.464.862	132.484.639
1388	Phải thu khác, thu các loại quỹ	754.819.681	33.944.697	305.476.392	298.164.842	747.585.403	19.398.869
141	Tạm ứng	338.510.102		541.568.000	484.551.900	395.526.202	
152	Nguyên liệu, vật liệu	161.470.793		8.868.292.422	8.648.062.055	381.701.160	

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

1521	Nguyên liệu, vật liệu cà phê	32.906.352					32.906.352	
1522	Nguyên liệu, vật liệu cao su	128.564.441					348.794.808	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang						91.872.719	
1542	CP SXKD CB Cao su						28.782.977	
1543	Chi phí ô tô vận chuyển						63.089.742	
155	Thành phẩm						2.119.322.662	
1552	Thành phẩm cao su						2.119.322.662	
156	Hàng hóa							
1561	Giá mua hàng hóa							
211	Tài sản cố định hữu hình	22.678.972.176					22.678.972.176	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.359.874.795					8.359.874.795	
2112	Máy móc, thiết bị	9.840.084.111					9.840.084.111	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.265.652.898					4.265.652.898	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	91.459.500					91.459.500	
2118	TSCĐ khác	121.900.872					121.900.872	
213	Tài sản cố định vô hình	53.125.000					53.125.000	
2135	Chương trình phần mềm	53.125.000					53.125.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		18.345.482.059			183.057.788		18.528.539.847
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		18.292.357.059			183.057.788		18.475.414.847
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		53.125.000					53.125.000
229	Dự phòng tổn thất tài sản		272.707.852					272.707.852
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		272.707.852					272.707.852
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3.239.105.409					3.239.105.409	
2412	Xây dựng cơ bản	3.239.105.409					3.239.105.409	
242	Chi phí trả trước	173.994.617				78.084.300	379.939.572	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	352.125.000					352.125.000	
331	Phải trả cho người bán	19.941.944.836	224.198.187	952.839.887	1.159.821.241	19.979.444.836	468.679.541	

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	41.827.062	499.660.841	591.332.536	645.299.671	41.827.062	553.627.976
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		359.727.574	442.887.899	364.480.534		281.320.209
33311	Thuế GTGT đầu ra		359.727.574	442.887.899	364.480.534		281.320.209
3335	Thuế thu nhập cá nhân		3.184.107				3.184.107
3336	Thuế tài nguyên		136.749.160				136.749.160
3337	Thuế nhà đất, tiền thuế đất			132.374.500	264.749.000		132.374.500
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.827.062		16.070.137	16.070.137	41.827.062	
334	Phải trả người lao động		123.285.000	2.732.103.127	3.042.450.627		433.632.500
3341	Phải trả công nhân viên		123.285.000	2.690.849.127	3.001.196.627		433.632.500
3348	Phải trả người lao động khác			41.254.000	41.254.000		
335	Chi phí phải trả		3.518.342.030		491.640.255		4.009.982.285
336	Phải trả nội bộ		4.957.672.917	9.230.459.565	6.590.727.400	2.199.362.786	4.517.303.538
3361	Phải trả nội bộ vốn ngắn hạn		440.210.993	9.150.491.579	6.510.917.800	2.199.362.786	
3362	Phải trả nội bộ vốn dài hạn		4.517.461.924	79.967.986	79.809.600		4.517.303.538
338	Phải trả, phải nộp khác	13.319.900	1.498.542.662	18.930.184.369	24.060.088.849	198.010.150	6.813.137.392
3382	Kinh phí công đoàn		4.324.235	636.236.780	989.540.795		357.628.250
3383	Bảo hiểm xã hội		50.346.817	13.671.407.157	15.089.194.902		1.468.134.562
3384	Bảo hiểm y tế			66.446.800	66.446.800		
3388	Phải trả, phải nộp khác	13.319.900	1.443.871.610	4.556.093.632	7.914.906.352	198.010.150	4.987.374.580
341	Vay và nợ thuế tài chính		20.274.839.958	90.000.000	90.000.000		20.274.839.958
3411	Các khoản đi vay		20.274.839.958	90.000.000	90.000.000		20.274.839.958
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.429.919	13.600.000	10.430.000		28.259.919
3531	Quỹ khen thưởng		31.429.919	13.600.000	10.430.000		28.259.919
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		16.984.762.570				16.984.762.570
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		16.984.762.570				16.984.762.570
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.314.559.615				3.314.559.615
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.167.905.343		2.418.673.415	1.179.738.074	3.406.840.684	

Công ty TNHH I Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	996.388.903		1.171.516.440		2.167.905.343	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	1.171.516.440		1.247.156.975	1.179.738.074	1.238.935.341	
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.466.532.807				1.466.532.807
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			10.835.852.597	10.835.852.597		
5111	Doanh thu bán hàng hóa (vật tư)			696.027.000	696.027.000		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm (cao su)			6.923.809.439	6.923.809.439		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			3.082.260.454	3.082.260.454		
5114	Doanh thu khoán khấu hao vườn cây			5.850.510	5.850.510		
5117	Doanh thu vận chuyển mù cao su			65.713.194	65.713.194		
5118	Doanh thu khác			62.192.000	62.192.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			433.901.484	433.901.484		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			682.818.531	682.818.531		
6212	CP NVL trực tiếp CB Cao su			682.818.531	682.818.531		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.091.142.110	1.091.142.110		
6222	CP nhân công trực tiếp CB Cao su			1.091.142.110	1.091.142.110		
627	Chi phí sản xuất chung			263.594.664	263.594.664		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			40.673.664	40.673.664		
6278	Chi phí bằng tiền khác			222.921.000	222.921.000		
632	Giá vốn hàng bán			7.455.493.400	7.455.493.400		
6321	Giá vốn hàng bán SP Cà phê			6.300.000	6.300.000		
6322	Giá vốn hàng bán SP Cao su			6.754.880.000	6.754.880.000		
6323	Giá vốn hàng bán điện+ vật tư			679.227.000	679.227.000		
6327	Giá vốn hàng bán thuốc chống đông			15.086.400	15.086.400		
635	Chi phí tài chính			656.702.755	656.702.755		
641	Chi phí bán hàng			59.206.275	59.206.275		
6418	Chi phí bằng tiền khác			59.206.275	59.206.275		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cá Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.563.840.667		
6421	Chi phí tiền lương+bảo hiểm			3.195.493.546		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			31.621.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			140.294.893		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			173.520.956		
6425	Thuế, phí và lệ phí			221.769.380		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			224.750.122		
6428	Hội họp tiếp khách +công tác phí+khác			576.390.770		
811	Chi phí khác			214.581		
911	Xác định kết quả kinh doanh			12.469.307.539		
	Cộng	74.292.825.534	74.292.825.534	190.152.673.429	85.550.977.210	85.550.977.210

Người lập

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thanh

Phạm Thị Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Trọng Tâm

Nguyễn Trọng Tâm

Ngày 14 tháng 7 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10.930.077.057	30.741.891.123
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(957.559.629)	(1.481.128.637)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.732.103.127)	(7.266.799.255)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(13.499.300)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.514.235.984	63.899.903.207
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.041.696.318)	(83.791.940.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.712.953.967	2.088.426.333
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		65.713.194	255.864.988
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		65.713.194	255.864.988
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		90.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(90.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.778.667.161	2.344.291.321
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.944.901.463	3.600.594.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			15.417

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		8.723.568.624	5.944.901.463

Người lập

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Trọng Tâm

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2021



Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Quang Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn:
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, Sản xuất, xây lắp
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../..... kết thúc vào ngày...../...../.....): Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng:

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

16- Phương pháp chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	929.188.128	682.273.962
- Tiền gửi ngân hàng	7.794.380.496	5.262.627.501
- Tiền đang chuyển		
Cộng	8.723.568.624	5.944.901.463

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác		1.280.774.804		1.280.774.804
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	728.186.534	720.874.984
Cộng	728.186.534	720.874.984

04- Hàng tồn kho

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ.
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và sổ thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu nhà nước:		
Cộng		

06- Phải thu nội bộ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ	1.255.511.864	1.846.722.793
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	4.517.303.538	4.517.461.924
Cộng	5.772.815.402	6.364.184.717

07- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08- Nợ phải thu quá hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn, trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.		
- Khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn.		
- Giá trị các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi chưa được xóa sổ.		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.		
Cộng		

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							

Số dư đầu năm	8.359.874.795	9.840.084.111	4.265.652.898	91.459.500		121.900.872	22.678.972.176
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	8.359.874.795	9.840.084.111	4.265.652.898	91.459.500		121.900.872	22.678.972.176
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							18.292.357.059
- Khấu hao trong năm							183.057.788
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							18.475.414.847
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm							4.386.615.117
- Tại ngày cuối năm							4.203.557.329

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					53.125.000			53.125.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					53.125.000			53.125.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								53.125.000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								53.125.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-.....

-

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.239.105.409	3.239.105.409
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

.....

.....

14- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết theo cổ phiếu của từng công ty con)				
.....				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho từng cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết)				
.....				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

15- Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

16- Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	281.320.209	359.727.574
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	3.184.107	3.184.107
- Thuế tài nguyên	136.749.160	136.749.160
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	132.374.500	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng		

18- Chi phí phải trả

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
Cộng		

Hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán

- Hạng mục công trình A

- Hạng mục công trình B

- Hạng mục công trình C

.....

Lý do tăng, giảm

19. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	357.628.250	4.324.235
- Bảo hiểm xã hội	1.468.134.562	50.346.817
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.789.364.430	1.430.551.710
Cộng	6.615.127.242	1.485.222.762

20. Phải trả nội bộ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
.....		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

21- Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 5 năm						
- Trên 1 năm đến 5 năm						

22. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu.

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

23- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

24- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	16.984.762.570						3.314.559.615	20.299.322.185
- Tăng vốn trong năm trước	60.000.000							60.000.000
- Lãi trong năm trước								

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước	60.000.000							60.000.000
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước								
Số dư đầu năm nay	16.984.762.570					3.314.559.615		20.299.322.185
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-.....		
Cộng		

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

~....

~....

25- Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

26- Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng		

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất, thời hạn thuê còn lại, giá thuê của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Riêng vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính quốc tế Ounce và giá trị tính theo USD.

Loại tiền	Số tiền
VND	873.383

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	7.619.836.439	2.533.333.333
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.038.906.254	2.369.374.257
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An

Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	10.658.742.693	4.902.707.590

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Cộng		

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.455.493.400	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	7.455.493.400	

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu từ trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (sửa đổi)		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

6- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

8- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	854.734.424	197.820.902
- Chi phí nhân công	4.016.374.700	316.366.776
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.194.620	40.673.664
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.750.122	14.316.355
- Chi phí khác bằng tiền	858.518.045	56.416.200

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác (Bổ sung)

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3):

Người lập

(Ký, họ tên)

Thanh

Phạm Thị Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tâm

Nguyễn Trọng Tâm

Ngày 14 tháng 7 năm 2021

Giám đốc



Vũ Quang Tuấn

THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 30/06/2021

TT	Chi tiêu	Theo dõi tồn động năm trước			Theo dõi phát sinh			Tổng số còn phải nộp
		Kỳ trước chuyển sang	Số đã nộp cho tồn động	Số còn tồn động	Phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp cho phát sinh trong kỳ	Số còn phải nộp của phát sinh trong kỳ	
A	B	I	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7
	Năm 2020	457,586,003	359,857,736	97,728,267	562,139,346	148,444,637	413,694,709	511,422,976
1	Thuế GTGT	359,857,736	359,857,736		281,320,209		281,320,209	281,320,209
2	Thuế TNDN							
3	Thuế Món bài				9,000,000	9,000,000		3,184,107
4	Thuế TNCN	3,184,107		3,184,107				136,749,160
5	Thuế Tài nguyên	136,749,160		136,749,160				132,374,500
6	Thuế đất				264,749,000	132,374,500	132,374,500	-42,205,000
7	Thuế, phí phải nộp khác	-42,205,000		-42,205,000	7,070,137	7,070,137		

LẬP BIỂU


 Trần Minh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Trọng Tâm

Thị xã Hoàng Mai, 30 tháng 06 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

